TÒA ÁN NHÂN DÂN **THÀNH PHỐ HỒ CHÍ MINH**	**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM** **Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**
Bản án số: 672/2017/DSPT Ngày: 31-7-2017 V/v Tranh chấp về quyền sử dụng đất	

NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM

TÒA ÁN NHÂN DÂN THÀNH PHỐ HỒ CHÍ MINH

Với thành phần Hội đồng xét xử phúc thẩm gồm có:

Thẩm phán – Chủ tọa phiên tòa: Ông Nguyễn Đình Đức.

Các Thẩm phán: Bà Huỳnh Tuyết Mai.
Bà Trần Thị Quỳnh Châu.

Thư ký Tòa án ghi biên bản phiên tòa: Bà Diệp Lê Quỳnh Anh – Thư ký Toà án, Toà án nhân dân Thành phố Hồ Chí Minh.

***Đại diện Viện kiểm sát nhân dân Thành phố Hồ Chí Minh*:** Ông Phan Văn Kiền – Kiểm sát viên.

Vào các ngày 05 và 31 tháng 7 năm 2017 tại Phòng xử án Tòa án nhân dân Thành phố Hồ Chí Minh xét xử phúc thẩm công khai vụ án thụ lý số 64/2017/DSPT, ngày 21 tháng 02 năm 2017; về việc "Tranh chấp về quyền sử dụng đất".

Do bản án dân sự sơ thẩm số 287/2016/DS-ST ngày 25/11/2016 của Tòa án nhân dân Quận 9, Thành phố Hồ Chí Minh bị kháng cáo, kháng nghị.

Theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử số 1206/2017/QĐ-PT ngày 12/6/2017 giữa:

1. Nguyên đơn: **Ông Võ Thành Q;** sinh năm 1958. (có mặt)
Bà Nguyễn Thị Ngọc L; sinh năm 1956. (có mặt)

Cùng địa chỉ: 1315 NX, khu phố TB2, phường LB, Quận C, Thành phố Hồ Chí Minh.

2. Bị đơn: **Ông Võ Văn U;** sinh năm 1966. (có mặt)
Bà Trần Thị L1; sinh năm 1962. (có mặt)

Cùng địa chỉ: 1311 NX, khu phố TB2, phường LB, Quận C, Thành phố Hồ Chí Minh.

Người bảo vệ quyền và lợi ích hợp pháp của bị đơn: Luật sư Đặng Anh Đ – Đoàn Luật sư thành phố Hà Nội. (có mặt)

3. Người có quyền lợi và nghĩa vụ liên quan:
3.1 Bà Võ Ngọc H
3.2 Bà Võ Ngọc Kiều T
Đại diện theo uỷ quyền: Bà Nguyễn Thị Ngọc L. (có mặt)
3.3 Uỷ ban nhân dân Quận C, Thành phố Hồ Chí Minh.
Địa chỉ: 2/304 XLHN, phường HP, Quận C, Thành phố Hồ Chí Minh.
Đại diện theo uỷ quyền: Bà Phạm Mai C1. (xin vắng mặt)

4. Người làm chứng:
4.1 Ông Võ Thành Đ. (xin vắng mặt)
Địa chỉ: A2/273 phường TV, thành phố BH, tỉnh Đồng Nai.
4.2 Ông Phan Thanh N. (có mặt)
Địa chỉ: 48/12 ấp M, xã QĐ, huyện BC, Thành phố Hồ Chí Minh.

5. Người kháng cáo:
5.1 Ông Võ Thành Q; sinh năm 1958.
5.2 Bà Nguyễn Thị Ngọc L; sinh năm 1956.

6. Viện kiểm sát kháng nghị:
Viện trưởng Viện kiểm sát nhân dân Quận 9, Thành phố Hồ Chí Minh.

NỘI DUNG VỤ ÁN

Nguyên đơn – Ông Võ Thành Q và bà Nguyễn Thị Ngọc L trình bày:

Vào năm 1984, ông Q được cha là ông Võ Văn T1 và mẹ là bà Huỳnh Thị N1 ký giấy cho một phần đất tại thửa 32 tờ bản đồ số 4, xã LB, huyện TĐ, trên đất có căn nhà số 172/2 nay là 1315 NX, loại đất thổ vườn và ao nuôi cá, tổng diện tích 3.640m^2, cùng năm 1984 ông Q được nhập khẩu vào căn nhà trên, giấy cho đất đã nộp cho Công an huyện TĐ để làm hộ khẩu.

Năm 1986 ông Q kết hôn với bà Nguyễn Thị Ngọc L, cả hai người sống tại căn nhà trên, canh tác sử dụng đất và nuôi cá, có đăng ký kê khai quyền sử dụng đất vào năm 1998.

Năm 1991, ông T1 bà N1 có mua của ông Phan Thành N phần đất liền kề 2.400m^2 với đất của ông Q sử dụng để mở lò gạch cho vợ chồng ông U kinh doanh nhưng do diện tích hẹp nên ông T1, bà N1 viết giấy mượn lại của ông bà một phần đất có diện tích ngang 04m, dài khoảng 30m có Ủy ban nhân dân phường LB xác nhận để làm nơi sản xuất gạch.

Do giấy cho đất năm 1984 không còn nên ngày 28/6/1992 ông T1, bà N1 đã lập lại giấy cho ruộng đất cho ông Q. Năm 1999, ông Q kê khai nhà đất với diện tích 3.640m^2, bà L1 (vợ ông U) có ký giáp ranh đất.

Năm 2003 ông U và vợ là bà Trần Thị L1 đã tự ý san lấp ao nuôi cá và lấn chiếm của ông Q một phần đất khuôn viên căn nhà số 1315 có diện tích 1.536,9m^2. Ông Q, bà L khiếu nại và Ủy ban nhân dân phường LB lập biên bản xử phạt vào tháng 6/2004 buộc ông U khôi phục tình trạng ban đầu nhưng ông U không thực hiện.

Năm 2003 ông T1, bà N1 chết, các anh em ông Q là ông U và ông Võ Thành Đ khởi kiện yêu cầu chia di sản thừa kế, trong đó có yêu cầu chia một phần đất thuộc khuôn viên nhà 1315.

Năm 2006 bản án có hiệu lực ông bà lập thủ tục xin cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất với diện tích đất bao gồm căn nhà 1315 là 300m^2, ông bà xây dựng tường bao xung quanh khuôn viên nhà nhưng bên ngoài vẫn là đất của vợ chồng ông Q.

Theo đơn khởi kiện ban đầu vào năm 2008 ông Q, bà L yêu cầu ông U bà L1 trả 1.536,9m^2 thuộc một phần thửa 5, 8 tờ bản đồ số 9 (Tài liệu năm 2004) nhằm một phần thửa 32 tờ bản đồ số 4 (tài liệu năm 1991), phường LB, Quận C, Thành phố Hồ Chí Minh.

Vụ án được xét xử phúc thẩm số 835/2012/DS-PT ngày 23/7/2012 của Tòa án nhân dân thành phố Hồ Chí Minh. Mặc dù bản án phúc thẩm này đã bị hủy theo quyết định giám đốc thẩm số 64/2015/DS-GĐT ngày 23/3/2015 của Tòa án nhân dân tối cao, tuy nhiên ông bà vẫn đồng ý theo quyết định của bản án phúc thẩm trên. Theo quyết định của bản án phúc thẩm thì ông U bà L1 trả cho ông bà 1.214,4m^2 thuộc phần thửa 5 thuộc thửa phân chiết 5-1 và 5-2, tờ bản đồ số 9 (tài liệu 2004) nhằm một phần thửa 32 tờ bản đồ số 4 (tài liệu năm 1991), phường LB, Quận C, Thành phố Hồ Chí Minh theo bản đồ hiện trạng vị trí do Trung tâm đo đạc bản đồ thuộc Sở Tài nguyên và môi trường Thành phố Hồ Chí Minh lập ngày 19/01/2009. Nay ông bà yêu cầu ông U bà L1 trả lại 1.214,4m^2 diện tích đất nêu trên.

Cũng theo bản án phúc thẩm số 835/2012/DS-PT ngày 23/7/2012 của Tòa án nhân dân thành phố Hồ Chí Minh ông bà đã thi hành bản án xong, ông bà đã rào đất bằng lưới B40, hiện đang quản lý đất và đã thi hành xong phần án phí.

Bị đơn – Ông Võ Văn U và bà Trần Thị L1 trình bày:

Nguồn gốc một phần thửa 5, tờ bản đồ số 9, phường LB, Quận C có diện tích 1.214,4m^2 ông Q, bà L đang tranh chấp thuộc một phần đất của cha ông là Võ Văn T1 và bà Huỳnh Thị N1 sử dụng từ năm 1963 đến năm 1990. Ông T1, bà N1 kinh doanh cơ sở lò gạch KP trên tổng diện tích 24.088m^2 thuộc thửa 88a (tài liệu trước năm 1975) nhằm một phần thửa 249 tờ bản đồ số 1 (TL 299).

Sau đó ông T1, bà N1 chuyển nhượng một phần lò gạch cho ông Phan Thanh N. Năm 1990, ông N chuyển nhượng lại cho ông bà diện tích 2.400m^2. Ngày 22/01/1991 ông T1 và N1 lập tờ ủy quyền cho ông bà sử dụng một phần đất thuộc thửa 88a liền kề với đất đã mua để xây dựng cơ sở sản xuất gạch. Ông bà sử dụng cả hai phần diện tích đất này từ năm 1991 đến nay và kinh doanh sản xuất gạch giữ lại tên KP của cha mẹ để lại, trên đất có căn nhà số 155/2 nay là số 1311 NX, phường LB. Phần đất đang tranh chấp là sân phơi gạch, việc sản xuất gạch ông bà có đăng ký kinh doanh và nộp thuế.

Quá trình sử dụng đất ông bà có đăng ký kê khai nhưng khi đi đăng ký Ủy ban nhân dân phường LB trả lời ông Q đã đăng ký kê khai.

Đối với biên bản vi phạm hành chính ngày 31/10/2003 của Ủy ban nhân dân phường LB, Quận C về việc ông bà san lấp mặt bằng không phép, ông bà không đồng ý nên không ký biên bản. Ông bà không san lấp mặt bằng chỉ đổ gạch vỡ vào phần đất trũng thấp để phơi gạch.

Trong năm 2002, ông T1 bà N1 có khởi kiện ông Q tại Tòa án nhân dân Quận C đòi lại một phần đất ông Q đã được cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất, đến năm 2003 ông T1 bà N1 chết, bà Võ Thị Kim N2 (con gái) rút đơn khởi kiện. Tòa án đã đình chỉ vụ án.

Phần đất tranh chấp ông bà sử dụng suốt từ năm 1991 đến năm 2010 di dời lò gạch theo chủ trương của Quận C, ông bà có cho ông Lương Đức H1 mượn để than nay đã trả lại.

Phần đất ông bà mua của ông N là 2.400m^2 cộng với phần đất vào năm 1991 ông T1 bà N1 cho thì diện tích vợ chồng ông bà sử dụng trên 3.500m^2. Vì vậy nguyên đơn yêu cầu ông bà trả lại phần đất có diện tích 1.214,4m^2 thuộc một phần thửa 5, tờ bản đồ số 9 (Tài liệu năm 2004) nhằm một phần thửa 32 tờ bản đồ số 4 (tài liệu năm 1991), phường LB, Quận C, Thành phố Hồ Chí Minh ông bà không đồng ý. Đối với bản án phúc thẩm số 835/2012/DS-PT ngày 23/7/2012 của Tòa án nhân dân Thành phố Hồ Chí Minh ông bà chưa thi hành gì về phần án phí.

Người có quyền lợi và nghĩa vụ liên quan – Uỷ ban nhân dân Quận C trình bày: Uỷ ban nhân dân Quận C chưa cấp Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất cho phần đất 5-1, 5-2 tờ bản đồ số 9 (tài liệu 2004) phường LB, Quận C, Thành phố Hồ Chí Minh.

Người làm chứng:

1. Ông Võ Thành Đ trình bày: ông là anh ruột của ông Q và ông U. Ngày 24/7/1989 cha mẹ ông là ông T1 bà N1 có ký giấy bán đất cho ông Phan Thanh N phần đất thuộc thửa 88a khoảng 2.400m^2. Sau đó ông N bán lại phần đất trên

cho ông U bà L1. Ngày 22/01/1991 cha mẹ ông có viết giấy cho thêm ông U bà L1 một phần đất cũng thuộc thửa 88a với diện tích bao nhiêu nữa ông không biết. Ông xác định phần đất tranh chấp giữa ông Q và ông U theo bản đồ hiện trạng có trong hồ sơ diện tích khoảng 1.600m^2 thuộc thửa 5,8 tờ bản đồ số 9 phường LB (tài liệu 2004) là đất do ông U bà L1 mua của ông N một phần và một phần cha mẹ ông cho.

2. Ông Phan Thanh N: Ngày 04/7/1989 ông có nhận chuyển nhượng của ông T1 bà N1 diện tích 2.400m^2 thuộc một phần thửa 88a, sau đó vào ngày 20/5/1990 ông chuyển nhượng lại cho ông U bà L1 làm lò gạch, ông xác nhận không còn liên quan gì đến việc tranh chấp này và không có yêu cầu gì.

Tại bản án sơ thẩm số 287/2016/DS-ST ngày 25/11/2016 của Toà án nhân dân Quận 9, Thành phố Hồ Chí Minh đã tuyên xử:

1. Không chấp nhận yêu cầu yêu cầu của nguyên đơn đòi ông Võ Văn U, bà Trần Thị L1 trả lại phần đất có diện tích 1.214,4m^2 thuộc phần thửa 5 thuộc thửa phân chiết 5-1 và 5-2, tờ bản đồ số 9 (tài liệu 2004) nhằm một phần thửa 32 tờ bản đồ số 4 (tài liệu năm 1991), phường LB, Quận C, Thành phố Hồ Chí Minh theo bản đồ hiện trạng vị trí do Trung tâm đo đạc bản đồ thuộc sở tài nguyên môi trường Thành phố Hồ Chí Minh lập ngày 19/01/2009.

2. Ông Q và bà L phải trả lại cho ông U bà L1 quản lý phần đất tranh chấp trên, đồng thời ông U bà L1 phải có trách nhiệm trả 50.000.000 đồng tiền chi phí xây dựng tường rào cho ông Q bà L ngay khi án có hiệu lực pháp luật.

Ngoài ra án sơ thẩm còn tuyên về án phí dân sự sơ thẩm và quyền kháng cáo của các đương sự.

Ngày 07/12/2016, nguyên đơn – ông Võ Thành Q và bà Nguyễn Thị Ngọc L có đơn kháng cáo toàn bộ bản án sơ thẩm.

Ngày 12/12/2016 Viện trưởng Viện kiểm sát nhân dân Quận 9, Thành phố Hồ Chí Minh ra Quyết định kháng nghị số 374/QĐKNPT-VKS-DS đối với bản án sơ thẩm số 287/2016/DS-ST ngày 25/11/2016 của Toà án nhân dân Quận 9, Thành phố Hồ Chí Minh.

Tại phiên tòa phúc thẩm:

Phía nguyên đơn vẫn giữ nguyên yêu cầu kháng cáo đề nghị Hội đồng xét xử chấp nhận yêu cầu đòi 1.214,4m^2 đất do ông U bà L1 chiếm dụng. Xem xét lại án phí dân sự sơ thẩm.

Bị đơn yêu cầu y án sơ thẩm.

Người bảo vệ quyền và lợi ích hợp pháp của bị đơn cho rằng phía nguyên đơn không có cơ sở nào cho rằng 1.214,4m^2 đất thuộc quyền sử dụng của mình.

Không xuất trình được bản chính giấy cho đất. Diện tích đất là bao nhiêu, vị trí ở đâu, nên cần bác yêu cầu.

Đại diện Viện kiểm sát nhân dân Thành phố Hồ Chí Minh tham gia phiên tòa phát biểu ý kiến kết luận:

Về tố tụng: Thẩm phán và Hội đồng xét xử phúc thẩm đã thực hiện đúng các quy định của Bộ luật Tố tụng dân sự từ khi thụ lý vụ án cho đến diễn biến phiên tòa phúc thẩm, các đương sự được thực hiện đầy đủ quyền và nghĩa vụ của mình theo quy định của Bộ luật Tố tụng dân sự.

Về nội dung: Đề nghị sửa án, chấp nhận kháng cáo của nguyên đơn về việc đòi phần đất 1.214,4m^2 hiện nay ông Võ Văn U – bà Trần Thị L1 đang chiếm dụng vì phần đất này ông T1 bà N1 đã cho ông Q, có đăng ký.

NHẬN ĐỊNH CỦA TOÀ ÁN:

Sau khi nghiên cứu các tài liệu có trong hồ sơ vụ án được thẩm tra tại phiên tòa và căn cứ vào kết quả tranh luận tại phiên tòa, Hội đồng xét xử nhận định:

Xét yêu cầu kháng cáo của ông Q bà L về việc đòi ông U bà L1 phải trả lại 1.214,4m^2 đất thuộc một phần thửa 32 tờ bản đồ số 4 địa chính xã LB, TĐ (tài liệu 1991), nhằm một phần thửa 5 (thửa phân chiết 5.1, 5.2) tờ bản đồ số 9 phường Long Bình LB (tài liệu 2004), đồng thời xem xét lại án phí dân sự sơ thẩm cho ông bà.

Hội đồng xét xử nhận định:

Diện tích đất đang tranh chấp giữa vợ chồng ông Võ Thành Q với vợ chồng ông Võ Văn U nguyên là của cha mẹ hai ông là cụ Võ Văn T1 và cụ Huỳnh Thị N1. Ông Q cho rằng diện tích đất tranh chấp nêu trên là một phần trong tổng diện tích đất ông được cha mẹ cho tại "Giấy cho ruộng đất" ngày 28/6/1992. Trong đó diện tích 120m^2 đất (4m x 30m) cụ T1, cụ N1 mượn của ông để cho vợ chồng ông U sử dụng và một phần ông U lấn chiếm. Còn ông U lại cho rằng diện tích đất nêu trên một phần ông mua của ông Phan Thanh N năm 1990 và một phần cha mẹ lập tờ uỷ quyền cho ông được sử dụng từ ngày 22/01/1991 liền kề với đất đã mua để xây dựng cơ sở sản xuất gạch.

Xét việc ông Q bà L1 cho rằng phần đất tranh chấp trên đây là của cha mẹ (ông T1 bà N1) cho theo Giấy cho một phần đất vào năm 1984. Tuy nhiên, hiện tại ở cấp sơ thẩm và phúc thẩm, phía nguyên đơn không xuất trình được bản chính của tờ giấy cho đất này. Trong giấy xác nhận lại năm 1992, ông T1 bà N1 chỉ thể hiện cho ông Q phần đất chiều ngang 30m trong đó giao căn nhà với hầm đập xung quanh cộng với 40 sào ruộng, không thể hiện chiều dài là bao nhiêu nên việc ông Q đi đăng ký tại Uỷ ban nhân dân xã với diện tích đất là 3.640m^2 là

không có cơ sở (vì trong giấy cho đất không ghi số thửa cũng như diện tích 3.640m^2). Bản xác nhận này viết năm 1992, sau thời điểm ông T1 bà N1 uỷ quyền cho ông U bà L1, đồng thời cũng sau thời điểm đó ông N sang nhượng 2.400m^2 đất cho ông U bà L1 nên không thể nói rằng phần đất ông Q được ông T1 bà N1 xác nhận cho năm 1992 bao gồm phần đất mà ông U bà L1 đang sử dụng. Mặc dù qua giám định chữ ký bà L1 trong giấy về việc xác định ranh giới nhà đất là của bà L1, tuy nhiên việc xác định này chỉ thể hiện bà L1 xác định phần ranh mà phía ông T1 bà N1 đã nhượng lại 4m chiều ngang x 30m chiều dài để làm đường đi vào phần đất phía sau. Vấn đề này phù hợp với Biên bản giải quyết đất thổ cư ngày 29/10/1991: "Anh Q đã đồng ý nhượng lại đất thổ cư, bề ngang 4m dài từ mặt lộ vào bờ ao khoảng 30m", không thể hiện ranh giới toàn bộ phần đất ông Q bà L được quyền sử dụng, nên không thể cho rằng bà L1 đã xác định ranh giới 3.640m^2 thuộc quyền sử dụng của ông Q bà L.

Trên thực tế, xung quanh căn nhà (theo ông Q bà L khai là cha mẹ cho) thì ông T1 bà N1 vẫn sử dụng nhiều diện tích đất khác. Năm 1991 ông T1 bà N1 có viết giấy uỷ quyền cho ông Võ Văn U bà Trần Thị L1 được quyền sử dụng lô đất 88a toạ lạc tại xã LB ấp TB. Ngoài ra năm 1989, ông T1 bà N1 cũng sang nhượng cho ông Phan Thanh N một phần diện tích đất. Sau đó năm 1991, ông N đã sang nhượng lại cho ông U bà L1 2.400m^2. Tại phiên toà, nhân chứng là ông Phan Thanh N và ông Võ Thành Đ đều xác nhận ông U bà L1 là người đã trực tiếp sang nhượng lại phần đất 88a của ông N và sử dụng làm lò gạch từ năm 1991, chứ không phải ông T1 bà N1 sang nhượng như lời khai của phía ông Q bà L.

Phần đất đang tranh chấp nằm phía sau khuôn viên nhà đất của ông Q được dẫn vào bởi 4m chiều ngang dài 30m mà ông T1 bà N1 đã nhượng lại của ông Q. Điều này chứng tỏ phần đất đang tranh chấp này không thuộc phần đất ông T1 bà N1 ký giấy xác nhận cho ông Q vì nếu cho rồi thì ông T1 bà N1 không phải ký giấy nhượng 4m chiều ngang x 30m chiều dài để làm đường đi cho phần đất mà hiện nay đang tranh chấp của ông Q.

Từ những phân tích trên xét thấy, không có cơ sở để cho rằng diện tích đất 1.214,4m^2 thuộc một phần thửa 32 tờ bản đồ số 4, bộ địa chính xã LB, TĐ (tài liệu 1991) nhằm một phần thửa 5 (thửa phân chiết 5.1, 5.2 tờ bản đồ 9 phường LB Quận C (tài liệu 2004) là của ông Q bà L đã được ông T1 bà N1 cho nên án sơ thẩm đã bác yêu cầu của nguyên đơn là có cơ sở, kháng cáo của ông Q bà L không được chấp nhận.

Do ông Q bà L kiện tranh chấp quyền sử dụng đất nhưng bị bác yêu cầu nên phải chịu án phí có giá ngạch. Việc ông bà kháng cáo yêu cầu xem xét lại phần này là không có cơ sở.

Không chấp nhận kháng nghị của Viện kiểm sát nhân dân Quận 9 vì chỉ căn cứ vào giấy cho đất của ông T1 bà N1, nhưng giấy này không có bản chính (không được coi là chứng cứ) đồng thời tờ giấy này không thể hiện diện tích cho là bao nhiêu. Vị trí khu đất ở chỗ nào trong khi đó bà N1 vẫn sử dụng và ông U bà L1 đã sử dụng từ năm 1991 đến nay, sau khi đã mua lại của ông N 2.400m^2.

Chấp nhận yêu cầu của Luật sư bảo vệ quyền lợi phía bị đơn về việc bác yêu cầu của nguyên đơn như nhận định trên đây.

Án phí dân sự sơ thẩm: ông Q bà L phải chịu trên số tiền giá trị đất tranh chấp là 30.036.000 đồng, sau khi đã đối trừ các khoản án phí đã nộp theo bản án phúc thẩm số 835/2012/DSPT ngày 23/7/2012 của Toà án nhân dân Thành phố Hồ Chí Minh là 18.261.000 đồng. Do đó ông Q bà L còn phải nộp 11.775.000 đồng. Ông U bà L1 phải chịu 2.500.000 đồng.

Án phí dân sự phúc thẩm: phía ông Q bà L phải chịu án phí dân sự phúc thẩm là 200.000 đồng nhưng được cấn trừ tiền tạm ứng án phí đã nộp 200.000 đồng theo biên lai thu tạm ứng án phí của Chi cục Thi hành án dân sự Quận C. Ông Q bà L là đồng nguyên đơn cùng có yêu cầu kháng cáo nên 02 người chỉ phải chịu 200.000 đồng, do đó hoàn lại cho ông Q bà L 200.000 đồng tiền tạm ứng án phí kháng cáo đã nộp dư.

Vì các lẽ trên;

QUYẾT ĐỊNH:

Căn cứ khoản 1 Điều 308 Bộ luật Tố tụng dân sự 2015;

Căn cứ Pháp lệnh án phí, lệ phí Toà án;

Căn cứ Luật Thi hành án dân sự.

Không chấp nhận kháng cáo của nguyên đơn – ông Võ Thành Q và bà Nguyễn Thị Ngọc L. Không chấp nhận kháng nghị của Viện kiểm sát nhân dân Quận 9. Giữ nguyên bản án dân sự sơ thẩm số 287/2016/DS-ST ngày 25/11/2016 của Toà án nhân dân Quận 9, Thành phố Hồ Chí Minh, cụ thể:

1. Không chấp nhận yêu cầu yêu cầu của nguyên đơn đòi ông Võ Văn U, bà Trần Thị L1 trả lại phần đất có diện tích 1.214,4m^2 thuộc phần thửa 5 thuộc thửa phân chiết 5-1 và 5-2, tờ bản đồ số 9 (tài liệu 2004) nhằm một phần thửa 32 tờ bản đồ số 4 (tài liệu năm 1991), phường LB, Quận C, Thành phố Hồ Chí Minh theo bản đồ hiện trạng vị trí do Trung tâm đo đạc bản đồ thuộc sở tài nguyên môi trường Thành phố Hồ Chí Minh lập ngày 19/01/2009.

2. Ông Q và bà L phải trả lại cho ông U bà L1 quản lý phần đất tranh chấp trên, đồng thời ông U bà L1 phải có trách nhiệm trả 50.000.000 đồng (Năm

mươi triệu đồng) tiền chi phí xây dựng tường rào cho ông Q bà L ngay khi án có hiệu lực pháp luật.

3. Án phí dân sự sơ thẩm: ông Q bà L phải nộp 11.775.000 đồng (Mười một triệu bảy trăm bảy mươi lăm nghìn đồng). Ông U bà L1 phải nộp 2.500.000 đồng (Hai triệu năm trăm nghìn đồng).

4. Án phí dân sự phúc thẩm: phía ông Q bà L phải chịu án phí dân sự phúc thẩm là 200.000 đồng (Hai trăm nghìn đồng), được cấn trừ vào tiền tạm ứng án phí đã nộp 200.000 đồng (Hai trăm nghìn đồng) theo biên lai thu số 0008544 ngày 08/12/2016 của Chi cục Thi hành án dân sự Quận C, Thành phố Hồ Chí Minh. Hoàn lại cho ông Q bà L 200.000 đồng (Hai trăm nghìn đồng) theo biên lai thu số 0008545 ngày 08/12/2016 của Chi cục Thi hành án dân sự Quận C, Thành phố Hồ Chí Minh.

Trường hợp bản án, quyết định thi hành theo Điều 2 Luật Thi hành án dân sự, người phải thi hành án dân sự có quyền thỏa thuận thi hành án, quyền yêu cầu thi hành án, tự nguyện thi hành án hoặc bị cưỡng chế thi hành án theo quy định tại các Điều 6, 7 và 9 Luật Thi hành án dân sự. Thời hiệu thi hành án được thực hiện theo quy định tại Điều 30 Luật Thi hành án dân sự.

Bản án phúc thẩm có hiệu lực pháp luật kể từ ngày tuyên án.

***Nơi nhận*:**
- TAND Tối cao;
- TAND Cấp cao tại TP.HCM;
- VKSND Cấp cao tại TP.HCM;
- VKSND TP.HCM;
- TAND Quận 9;
- Chi cục THADS Quận C;
- Các đương sự;
- Lưu/20.

TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ PHÚC THẨM
THẨM PHÁN – CHỦ TỌA PHIÊN TÒA

(đã ký)

Nguyễn Đình Đức